

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025



---

Tháng 08 năm 2025

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 40

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG**

Số 26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch
Ông Trần Lê Tuấn	Thành viên
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Lý Quang Thái	Thành viên
Ông Chen Chun Kai	Thành viên
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên
Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên

Bổ nhiệm 09/04/2025  
Miễn nhiệm 09/04/2025

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên
Bà Bùi Thị Ngân Hoa	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Song	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 02/01/2025

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**


- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Trần Lê Tuấn**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2025



Số: 862/2025/UHY - BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 08 năm 2025, trình bày từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Lê Quang Nghĩa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.171.304.168.369</b>	<b>940.345.025.678</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>92.268.620.665</b>	<b>52.257.397.680</b>
Tiền	111		86.389.179.974	8.814.878.870
Các khoản tương đương tiền	112		5.879.440.691	43.442.518.810
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.1</b>	<b>756.365.018.301</b>	<b>594.705.389.668</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		756.365.018.301	594.705.389.668
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>227.171.663.972</b>	<b>200.516.045.459</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	174.815.665.815	157.969.922.252
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	44.374.539.472	35.846.621.728
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.743.524.217	9.470.468.458
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6,7	(2.762.065.532)	(2.770.966.979)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>18.275.353.285</b>	<b>17.975.621.388</b>
Hàng tồn kho	141		18.275.353.285	17.975.621.388
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>77.223.512.146</b>	<b>74.890.571.483</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	21.265.377.006	11.386.915.953
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	55.958.135.140	63.503.655.530
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.454.745.526.163</b>	<b>1.519.829.679.804</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.361.836.551.465</b>	<b>1.440.451.541.451</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.257.845.751.602	1.334.255.730.696
- Nguyên giá	222		2.970.689.244.800	2.969.020.219.152
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.712.843.493.198)	(1.634.764.488.456)
Tài sản cố định vô hình	227	11	103.990.799.863	106.195.810.755
- Nguyên giá	228		124.399.383.546	124.306.358.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.408.583.683)	(18.110.547.791)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>59.553.116.710</b>	<b>42.238.562.761</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	59.553.116.710	42.238.562.761
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>30.089.813.149</b>	<b>31.963.257.649</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.089.813.149	30.089.813.149
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		-	1.915.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(41.555.500)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.266.044.839</b>	<b>5.176.317.943</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.363.919.038	4.274.192.142
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		902.125.801	902.125.801
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.626.049.694.532</b>	<b>2.460.174.705.482</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>758.244.983.444</b>	<b>629.700.704.571</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>408.866.391.320</b>	<b>251.095.652.447</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	36.317.253.276	60.702.414.074
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		931.449.787	735.331.014
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	69.152.091.497	31.734.877.629
Phải trả người lao động	314		84.089.070.832	81.206.599.254
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	14.566.672.809	2.190.802.331
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	120.479.903.981	1.187.317.353
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	58.452.920.000	55.536.260.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.877.029.138	17.802.050.792
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>349.378.592.124</b>	<b>378.605.052.124</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	349.378.592.124	378.605.052.124
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>19</b>	<b>1.867.804.711.088</b>	<b>1.830.474.000.911</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.867.804.711.088</b>	<b>1.830.474.000.911</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		990.000.000.000	990.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		990.000.000.000	990.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(215.000.000)	(215.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		696.828.926.081	539.350.565.529
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		181.190.785.007	301.338.435.382
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		181.190.785.007	301.338.435.382
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.626.049.694.532</b>	<b>2.460.174.705.482</b>

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính  
Kế toán

Tổng Giám đốc

Ngô Quốc Văn

Nguyễn Ngọc Tâm

Trần Lê Tuấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	780.547.719.285	705.011.599.277
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>780.547.719.285</b>	<b>705.011.599.277</b>
Giá vốn hàng bán	11	22	482.885.525.210	469.961.870.074
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>297.662.194.075</b>	<b>235.049.729.203</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	23.421.489.790	23.617.535.499
Chi phí tài chính	22	24	12.535.331.500	7.205.016.543
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.164.035.133	7.851.200.900
Chi phí bán hàng	25	25	5.150.921.231	4.056.170.792
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	80.576.933.670	62.072.420.663
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>222.820.497.464</b>	<b>185.333.656.704</b>
Thu nhập khác	31	26	2.403.357.919	107.425.491
Chi phí khác	32		-	125.668.844
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>2.403.357.919</b>	<b>(18.243.353)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>225.223.855.383</b>	<b>185.315.413.351</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	44.033.070.376	35.500.854.029
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>181.190.785.007</b>	<b>149.814.559.322</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.830	1.513
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	1.830	1.513

Người lập biểu

Ngô Quốc Văn

Trưởng phòng Tài chính  
Kế toán

Nguyễn Ngọc Tâm

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Lê Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>225.223.855.383</b>	<b>185.315.413.351</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		82.654.995.391	68.365.080.868
Các khoản dự phòng	03		(50.456.947)	(886.293.396)
(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.274.886.368)	(3.421.888.049)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(19.958.934.350)	(17.131.942.434)
Chi phí lãi vay	06		12.164.035.133	7.851.200.900
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>298.758.608.242</b>	<b>240.091.571.240</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(15.952.525.076)	7.836.277.371
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(299.731.897)	167.749.247
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24.405.090.163	53.837.964.795
(Tăng) chi phí trả trước	12		(7.968.187.949)	(967.946.943)
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.433.017.673)	(7.731.828.970)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.380.518.755)	(55.463.757.654)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(17.755.376.484)	(13.245.352.698)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>250.374.340.571</b>	<b>224.524.676.388</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.007.190.398)	(225.640.149.209)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		216.111.111	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(215.648.184.508)	(44.430.439.986)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53.988.555.875	177.693.414.493
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.915.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.364.431.639	11.921.018.434
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(185.171.276.281)</b>	<b>(80.456.156.268)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		-	60.874.840.261
Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.309.800.000)	(55.761.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(26.309.800.000)</b>	<b>5.113.040.261</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>38.893.264.290</b>	<b>149.181.560.381</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>52.257.397.680</b>	<b>125.130.822.803</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.117.958.695	3.310.686.148
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>92.268.620.665</b>	<b>277.623.069.332</b>

Người lập biểu

Ngô Quốc Văn

Trưởng phòng Tài chính  
Kế toán

Nguyễn Ngọc Tâm

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Lê Tuấn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101972 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 19/07/2023.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2025 là 990.000.000.000 đồng, tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng nhân viên của Công ty đến ngày 30/06/2025 là 792 người (tại ngày 31/12/2024 là 798 người).

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:

- Bốc xếp hàng hoá. Chi tiết: Bốc xếp hàng hoá đường bộ, bốc xếp hàng hoá cảng biển, bốc xếp hàng hoá cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Bán buôn, bán lẻ nhiều loại rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn dầu thô, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan. (\*)

*(\*) Theo Nghị quyết số 35/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 09 tháng 04 năm 2025 đã thông qua việc loại bỏ mã ngành 4730- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.*

**1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc: Xí nghiệp Cảng Tiên Sa. Địa chỉ: Số 01 Yết Kiêu, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng. Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh dịch vụ, hàng hoá.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các quy định pháp luật có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính của công ty cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được đánh giá vào thời điểm lập báo cáo tài chính của công ty căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### **3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.7 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở tập hợp các chi phí thực tế đã phát sinh liên quan trực tiếp đến từng loại sản phẩm/dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy vi tính	03

**3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10 THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng Việt Nam và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, phân bổ tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, phân bổ tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí bảo hiểm được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, phân bổ tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng, phân bổ tối đa không quá 36 tháng.

**3.12 VAY**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**3.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay. Đối với các khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả trong trường hợp thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)**

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty ghi nhận khoản cổ tức phải trả khi Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết chi trả cổ tức căn cứ trên nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về tỷ lệ và tổng số tiền chia cổ tức. Tại thời điểm này, nghĩa vụ trả cổ tức của Công ty được xác định và được ghi nhận vào khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán. Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam công bố ngày đăng ký cuối cùng (ngày chốt quyền) để xác định danh sách cổ đông được nhận cổ tức và không làm thay đổi tổng nghĩa vụ phải trả của Công ty.

**3.16 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

- Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.17 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và xả khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

**3.17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.18 THUẾ**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.20 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**3.21 THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Do hoạt động cung cấp dịch vụ (cụ thể: Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, kho bãi và lưu giữ hàng hóa) chiếm 99% tổng doanh thu của Công ty, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	1.795.049.350	1.175.578.009
- Tiền gửi không kỳ hạn	84.594.130.624	7.639.300.861
- Các khoản tương đương tiền (*)	5.879.440.691	43.442.518.810
<b>Cộng</b>	<b>92.268.620.665</b>	<b>52.257.397.680</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,5%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**5.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	756.365.018.301	756.365.018.301	594.705.389.668	594.705.389.668
Ngắn hạn	756.365.018.301	756.365.018.301	594.705.389.668	594.705.389.668
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng và trên 3 tháng	756.365.018.301	756.365.018.301	594.705.389.668	594.705.389.668
<b>Cộng</b>	<b>756.365.018.301</b>	<b>756.365.018.301</b>	<b>594.705.389.668</b>	<b>594.705.389.668</b>

Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,4%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**5.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT VÀ ĐƠN VỊ KHÁC**

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>30.089.813.149</b>	<b>53.930.931.507</b>	-	<b>30.089.813.149</b>	<b>64.324.445.160</b>	-
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (*)	19.907.661.902	53.930.931.507	-	19.907.661.902	64.324.445.160	-
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng (**)	10.182.151.247	(**)	-	10.182.151.247	(**)	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	-	-	-	<b>1.915.000.000</b>	<b>1.873.444.500</b>	<b>(41.555.500)</b>
Công ty Cổ phần VIMC Logistics (***)	-	-	-	1.915.000.000	1.873.444.500	(41.555.500)
<b>Cộng</b>	<b>30.089.813.149</b>	-	-	<b>32.004.813.149</b>	<b>(41.555.500)</b>	-

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá bình quân 30 ngày giao dịch gần nhất trên sàn UpCom tại ngày 30/06/2025 và 31/12/2024.

(\*\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(\*\*\*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch chuyển nhượng 191.500 Cổ phần của Công ty Cổ phần VIMC Logistics cho các nhà đầu tư khác, thu về tổng số tiền 2.227.390.000 VND, trong đó giá vốn là 1.915.000.000 VND.

**Thông tin về các đơn vị nhận đầu tư:**

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên doanh liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	45,10%	45,10%	Dịch vụ vận tải, lưu kho, bốc xếp
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	36,00%	36,00%	Dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu biển



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>174.815.665.815</b>	<b>(2.625.679.532)</b>	<b>157.969.922.252</b>	<b>(2.634.580.979)</b>
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	10.503.220.021	-	11.391.913.229	-
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	4.497.063.473	-	4.846.313.649	-
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	11.191.085.956	-	7.107.479.956	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	5.670.273.492	-	2.619.879.879	-
- Donghong Logistics (Singapore) Pte. Ltd.,	4.800.370.020	-	7.009.671.035	-
- Maersk A/S	13.772.107.611	-	23.177.902.654	-
- Ocean Network Express Pte. Ltd.,	1.767.780.143	-	3.977.051.457	-
- Yang Ming Marine Transport Corporation	6.734.096.373	-	2.654.642.139	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI Đà Nẵng	5.573.673.022	-	5.363.280.000	-
- Wan Hai Lines Ltd	7.912.515.355	-	7.630.405.739	-
- Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	9.449.683.793	-	9.806.216.998	-
- Các khách hàng khác	92.943.796.556	(2.625.679.532)	72.385.165.517	(2.634.580.979)
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>174.815.665.815</b>	<b>(2.625.679.532)</b>	<b>157.969.922.252</b>	<b>(2.634.580.979)</b>
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>13.747.498.112</b>	<b>-</b>	<b>12.889.341.088</b>	<b>-</b>
<i>Chi tiết xem tại thuyết minh 31.1</i>	<i>13.747.498.112</i>	<i>-</i>	<i>12.889.341.088</i>	<i>-</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>44.374.539.472</b>	<b>(136.386.000)</b>	<b>35.846.621.728</b>	<b>(136.386.000)</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	23.932.616.939	-	15.493.614.486	-
- Công ty Cổ Phần Thành Quân	16.227.349.680	-	17.005.067.736	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	4.214.572.853	(136.386.000)	3.347.939.506	(136.386.000)
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>44.374.539.472</b>	<b>(136.386.000)</b>	<b>35.846.621.728</b>	<b>(136.386.000)</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.743.524.217</b>	<b>-</b>	<b>9.470.468.458</b>	<b>-</b>
- Phải thu về lãi tiền gửi	8.969.526.500	-	5.591.134.900	-
- Tạm ứng công nhân viên	527.838.001	-	-	-
- Phải thu của người lao động	34.789.149	-	2.696.276.411	-
- Phải thu ngắn hạn khác	1.211.370.567	-	1.183.057.147	-
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>10.743.524.217</b>	<b>-</b>	<b>9.470.468.458</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2025		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	18.007.170.853	-	17.006.786.008	-
- Công cụ, dụng cụ	138.348.215	-	129.016.041	-
- Hàng hóa	129.834.217	-	839.819.339	-
<b>Cộng</b>	<b>18.275.353.285</b>	<b>-</b>	<b>17.975.621.388</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2025	1.371.310.410.693	1.447.064.491.918	123.795.439.105	26.849.877.436	2.969.020.219.152
- Mua sắm trong kỳ	1.860.483.334	1.295.719.000	-	790.778.071	3.946.980.405
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.440.486.343)	(837.468.414)	-	(2.277.954.757)
30/06/2025	<u>1.373.170.894.027</u>	<u>1.446.919.724.575</u>	<u>122.957.970.691</u>	<u>27.640.655.507</u>	<u>2.970.689.244.800</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2025	(751.433.607.287)	(772.408.265.315)	(92.553.075.284)	(18.369.540.570)	(1.634.764.488.456)
- Khấu hao trong kỳ	(20.033.719.904)	(48.954.269.966)	(8.607.686.296)	(2.761.283.333)	(80.356.959.499)
- Thanh lý nhượng bán	-	1.440.486.343	837.468.414	-	2.277.954.757
30/06/2025	<u>(771.467.327.191)</u>	<u>(819.922.048.938)</u>	<u>(100.323.293.166)</u>	<u>(21.130.823.903)</u>	<u>(1.712.843.493.198)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2025	<u>619.876.803.406</u>	<u>674.656.226.603</u>	<u>31.242.363.821</u>	<u>8.480.336.866</u>	<u>1.334.255.730.696</u>
30/06/2025	<u>601.703.566.836</u>	<u>626.997.675.637</u>	<u>22.634.677.525</u>	<u>6.509.831.604</u>	<u>1.257.845.751.602</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là: 1.074.592.517.384 VND (Tại ngày 31/12/2024 số tiền là: 1.065.740.943.324 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2025: 548.128.947.306 VND (Tại ngày 31/12/2024 số tiền là: 511.683.817.923 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**11. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2025	103.081.178.057	21.225.180.489	124.306.358.546
- Mua sắm trong kỳ	-	93.025.000	93.025.000
30/06/2025	<u>103.081.178.057</u>	<u>21.318.205.489</u>	<u>124.399.383.546</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2025	(3.955.092.944)	(14.155.454.847)	(18.110.547.791)
- Khấu hao trong kỳ	(141.688.614)	(2.156.347.278)	(2.298.035.892)
30/06/2025	<u>(4.096.781.558)</u>	<u>(16.311.802.125)</u>	<u>(20.408.583.683)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2025	<u>99.126.085.113</u>	<u>7.069.725.642</u>	<u>106.195.810.755</u>
30/06/2025	<u>98.984.396.499</u>	<u>5.006.403.364</u>	<u>103.990.799.863</u>

**(\*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:**

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1.011,1 m<sup>2</sup> đang được sử dụng làm văn phòng của Công ty với nguyên giá là 51.436.439.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 18 Trần Phú, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 1.388,9 m<sup>2</sup>, nguyên giá là 35.686.324.570 VND, tài sản trên đất đang được tham gia hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại Tổ 27, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 116,4 m<sup>2</sup>, nguyên giá là 1.789.552.987 VND;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tính từ năm 2011 khu đất A1-5 đường Bạch Đằng nối dài, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 424,6 m<sup>2</sup>, nguyên giá là 14.168.861.500 VND.

**Trong đó:**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại 30/06/2025 là: 51.436.439.000 VND (tại ngày 31/12/2024 là: 51.436.439.000 VND).
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2025 là: 5.020.200.000 VND (Tại 31/12/2024, số tiền là: 4.979.200.000 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG**

Số 26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B09a-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.553.116.710	59.553.116.710	42.238.562.761	42.238.562.761
- Dự án Trung tâm Logistics tại Hoà Vang (*)	55.625.173.725	55.625.173.725	39.200.111.424	39.200.111.424
- Dự án khác	3.927.942.985	3.927.942.985	3.038.451.337	3.038.451.337
Cộng	59.553.116.710	59.553.116.710	42.238.562.761	42.238.562.761

(\*) Theo Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10/06/2011, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (hiện nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistic, chi tiết như sau:

- Diện tích khu đất là 200.000 m<sup>2</sup> tại Xã Bà Nà và Phường Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng;
- Tổng mức đầu tư: 550,086 tỷ VND;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Quý II/2026;
- Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày ký;
- Mục đích: Xây dựng trung tâm Logistics theo đúng quy hoạch tổng mặt bằng đã được phê duyệt theo Quyết định số 47/QĐ-CDN ngày 12/04/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng.
- Tình hình dự án đã phát sinh đến ngày 30/06/2025: Công ty đã được giao đất, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoàn tất công tác giải phóng mặt bằng và bước đầu triển khai đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Các khoản chi phí đã phát sinh cho dự án bao gồm: chi phí thuê đất, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí lập hồ sơ pháp lý và một số chi phí liên quan khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.265.377.006</b>	<b>11.386.915.953</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	403.683.652	517.961.007
- Chi phí bảo hiểm	15.870.388.427	3.837.926.971
- Chi phí sửa chữa tài sản	4.608.369.654	6.288.206.623
- Các khoản khác	382.935.273	742.821.352
<b>Dài hạn</b>	<b>2.363.919.038</b>	<b>4.274.192.142</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	165.622.308	291.666.697
- Chi phí sửa chữa	1.986.782.559	3.700.840.486
- Các khoản khác	211.514.171	281.684.959
<b>Cộng</b>	<b>23.629.296.044</b>	<b>15.661.108.095</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.566.672.809</b>	<b>2.190.802.331</b>
- Lãi vay phải trả	1.290.037.696	1.559.020.236
- Chi phí phải trả khác	13.276.635.113	631.782.095
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.566.672.809</b>	<b>2.190.802.331</b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Kinh phí công đoàn	551.938.917	532.537.727
- Cổ tức phải trả	118.800.277.082	277.082
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.127.687.982	654.502.544
<b>Cộng</b>	<b>120.479.903.981</b>	<b>1.187.317.353</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG**

Số 26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B09a-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>36.317.253.276</b>	<b>36.317.253.276</b>	<b>60.702.414.074</b>	<b>60.702.414.074</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng	2.580.224.817	2.580.224.817	3.252.530.589	3.252.530.589
- Công ty TNHH Navaco	2.654.805.071	2.654.805.071	3.256.357.634	3.256.357.634
- Công ty TNHH MTV Trang Huyền Nguyễn	2.989.500.000	2.989.500.000	4.175.600.000	4.175.600.000
- Công ty Cổ phần Samco Vina	2.011.869.468	2.011.869.468	2.429.187.840	2.429.187.840
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	9.982.714.893	9.982.714.893	9.826.865.009	9.826.865.009
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	4.078.927.135	4.078.927.135	3.119.967.702	3.119.967.702
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	990.275.901	990.275.901	10.990.275.901	10.990.275.901
- Công ty TNHH dịch vụ và vận tải SADACO	2.049.403.003	2.049.403.003	1.481.304.110	1.481.304.110
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu khí PVOIL Miền Trung tại Đà Nẵng	1.033.164.700	1.033.164.700	1.184.062.100	1.184.062.100
- Phải trả người bán là các đối tượng khác	7.946.368.288	7.946.368.288	20.986.263.189	20.986.263.189
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>36.317.253.276</b>	<b>36.317.253.276</b>	<b>60.702.414.074</b>	<b>60.702.414.074</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>14.061.642.028</b>	<b>14.061.642.028</b>	<b>12.946.832.711</b>	<b>12.946.832.711</b>
<i>Chi tiết tại thuyết minh số 31.1</i>	<i>14.061.642.028</i>	<i>14.061.642.028</i>	<i>12.946.832.711</i>	<i>12.946.832.711</i>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG**

Số 26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B09a-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số quyết toán năm 2024	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.360.253.553	44.033.070.376	-	18.380.518.755	44.012.805.174
- Thuế thu nhập cá nhân	4.101.024.246	15.286.723.918	7.833.573.701	10.915.470.244	638.704.219
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.273.599.830	16.230.458.575	-	1.003.476.301	24.500.582.104
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	-	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>31.734.877.629</b>	<b>75.554.252.869</b>	<b>7.833.573.701</b>	<b>30.303.465.300</b>	<b>69.152.091.497</b>

	01/01/2025	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b>				
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trong kỳ	63.503.655.530	17.891.882.386	25.437.402.776	55.958.135.140
<b>Tổng</b>	<b>63.503.655.530</b>	<b>17.891.882.386</b>	<b>25.437.402.776</b>	<b>55.958.135.140</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG**

Số 26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B09a-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị: VND

Nội dung	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>58.452.920.000</b>	<b>58.452.920.000</b>	<b>29.226.460.000</b>	<b>26.309.800.000</b>	<b>55.536.260.000</b>	<b>55.536.260.000</b>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>	<i>58.452.920.000</i>	<i>58.452.920.000</i>	<i>29.226.460.000</i>	<i>26.309.800.000</i>	<i>55.536.260.000</i>	<i>55.536.260.000</i>
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	42.507.600.000	42.507.600.000	21.253.800.000	21.253.800.000	42.507.600.000	42.507.600.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (**)	8.625.320.000	8.625.320.000	4.312.660.000	1.396.000.000	5.708.660.000	5.708.660.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng (***)	7.320.000.000	7.320.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000	7.320.000.000	7.320.000.000
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>349.378.592.124</b>	<b>349.378.592.124</b>	-	<b>29.226.460.000</b>	<b>378.605.052.124</b>	<b>378.605.052.124</b>
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>	<i>349.378.592.124</i>	<i>349.378.592.124</i>	-	<i>29.226.460.000</i>	<i>378.605.052.124</i>	<i>378.605.052.124</i>
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	231.619.000.000	231.619.000.000	-	21.253.800.000	252.872.800.000	252.872.800.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (**)	57.489.592.124	57.489.592.124	-	4.312.660.000	61.802.252.124	61.802.252.124
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng (***)	60.270.000.000	60.270.000.000	-	3.660.000.000	63.930.000.000	63.930.000.000
<b>Cộng</b>	<b>407.831.512.124</b>	<b>407.831.512.124</b>	<b>29.226.460.000</b>	<b>55.536.260.000</b>	<b>434.141.312.124</b>	<b>434.141.312.124</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(\*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD ngày 21/07/2017 với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: Đầu tư hạng mục xây lắp và thiết bị của dự án nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa (giai đoạn 02);
- Thời hạn cấp tín dụng: 13 năm, trong đó thời gian ân hạn là 02 năm;
- Lãi suất cho vay: 5,6%/năm (theo HĐ sửa đổi bổ sung số 35/2024/HĐSĐBS ngày 20/12/2024);
- Phương thức đảm bảo: Quyền sử dụng đất khu đất 26 Bạch Đằng 1011.1 m<sup>2</sup>;
- Hợp đồng sửa đổi bổ sung (Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 07/11/2017) số 03/2023/HĐSĐBS ngày 23/11/2023;
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 30/06/2025: 84.000.000.000 VND; nợ dài hạn đến hạn trả là: 16.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2022/HĐTD ngày 19/01/2022 với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí xây dựng và thiết bị của dự án Đầu tư xây dựng Khu bãi sau cầu cảng 4,5 bến cảng Tiên Sa;
- Thời hạn cấp tín dụng: 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 02 năm;
- Lãi suất cho vay: 5,6%/năm (theo HĐ sửa đổi bổ sung số 36/2024/HĐSĐBS ngày 20/12/2024);
- Phương thức đảm bảo: Quyền sử dụng đất khu đất 26 Bạch Đằng 1011.1 m<sup>2</sup>;
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 30/06/2025: 121.555.100.000 VND; nợ dài hạn đến hạn trả là: 17.364.800.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 18/2022/HĐTD ngày 26/12/2022 với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án 4 Cầu ERTG tại Cảng Tiên Sa;
- Thời hạn cấp tín dụng: 120 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 18 tháng;
- Lãi suất cho vay: 5,6%/năm;
- Phương thức đảm bảo: Quyền sử dụng đất khu đất 26 Bạch Đằng 1011.1 m<sup>2</sup>;
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 30/06/2025: 68.571.500.000 VND; nợ dài hạn đến hạn trả là: 9.142.800.000 VND.

(\*\*) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cho vay từng lần số 97/2023/CVTDH/VCB-KHDN ngày 23/06/2023, với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án sửa chữa, cải tạo cầu cảng số 02 bến cảng Tiên Sa;
- Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa 83 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,1%/năm (Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 08/12/2023);
- Phương thức đảm bảo: Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 123/2023/VCB ngày 23/06/2023;
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 30/06/2025: 13.614.912.124 VND; nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.792.000.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Hợp đồng cho vay theo dự án số 101/2024/CVDA/VCB-KH Đà Nẵng ngày 02/08/2024 (thuộc hợp đồng Cấp tín dụng số 100/2024/CTD/VCB-KHDN ngày 1/08/2024 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 276.219.000.000 VND), chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua sắm TSCĐ, 2 cầu di động tại bến Tiên Sa 5;
- Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%;
- Phương thức đảm bảo: 02 Cầu di động tại bến Tiên Sa 5;
- Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2025: 52.500.000.000 VND; Nợ dài hạn đến hạn trả là 5.833.320.000 VND.

(\*\*\*) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng số Hợp đồng số 01/2024/3461900/HĐTD ngày 04/09/2024 Hợp đồng cho vay từng lần số 97/2023/CVTDH/VCB-KHDN ngày 23/06/2023, với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua sắm TSCĐ: 01 cầu QCC tại bến Tiên Sa 4;
- Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa 120 tháng; Hạn mức cấp tín dụng: 75.000.000.000 VND
- Lãi suất cho vay: 6%;
- Phương thức đảm bảo: 01 Cầu QCC tại bến Tiên Sa 4 Cảng Tiên Sa;
- Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2025: 67.590.000.000 VND; Nợ dài hạn đến hạn trả là: 7.320.000.000 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG**

Số 26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B09a-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2024</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>(215.000.000)</b>	<b>376.931.738.940</b>	<b>323.866.109.483</b>	<b>1.690.582.848.423</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	301.338.435.382	301.338.435.382
- Phân phối lợi nhuận	-	-	162.418.826.589	(323.866.109.483)	(161.447.282.894)
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-
+ Phải trả cổ tức	-	-	-	(138.600.000.000)	(138.600.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(22.847.282.894)	(22.847.282.894)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	162.418.826.589	(162.418.826.589)	-
<b>31/12/2024</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>(215.000.000)</b>	<b>539.350.565.529</b>	<b>301.338.435.382</b>	<b>1.830.474.000.911</b>
<b>01/01/2025</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>(215.000.000)</b>	<b>539.350.565.529</b>	<b>301.338.435.382</b>	<b>1.830.474.000.911</b>
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	181.190.785.007	181.190.785.007
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	157.478.360.552	(301.338.435.382)	(143.860.074.830)
+ Phải trả cổ tức	-	-	-	(118.800.000.000)	(118.800.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(25.060.074.830)	(25.060.074.830)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	157.478.360.552	(157.478.360.552)	-
<b>30/06/2025</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>(215.000.000)</b>	<b>696.828.926.081</b>	<b>181.190.785.007</b>	<b>1.867.804.711.088</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 35/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	742.500.000.000	75,00%	742.500.000.000	75,00%
- Wan Hai Lines (Singapore) PTE LTD	200.900.000.000	20,293%	200.900.000.000	20,293%
- Các cổ đông khác	46.600.000.000	4,707%	46.600.000.000	4,707%
<b>Cộng</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>990.000.000.000</b>
- Vốn góp đầu kỳ	990.000.000.000	990.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	990.000.000.000	990.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả đầu kỳ	277.082	277.082
- Cổ tức lợi nhuận phải trả trong kỳ	118.800.000.000	138.600.000.000
<b>Cổ tức lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>118.800.277.082</b>	<b>138.600.277.082</b>

**19.4 CỔ PHIẾU**

	30/06/2025 CP	01/01/2025 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	99.000.000	99.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	99.000.000	99.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.000.000	99.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>99.000.000</i>	<i>99.000.000</i>
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**19.5 CÁC QUỸ**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	696.828.926.081	539.350.565.529



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Các cam kết thuê hoạt động**

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 417/HĐ-TĐ ngày 07 tháng 08 năm 2007 với UBND Thành phố Đà Nẵng tại Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với mục đích sử dụng: Khai thác dịch vụ Cảng biển, diện tích khu đất thuê là 176.145 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2007. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành Nhà nước.
- Ngày 09/05/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định số 2798/QĐ-UBND về việc cho Công ty TNHH MTV Đà Nẵng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê 85.674 m<sup>2</sup> đất tại Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng để đầu tư nâng cấp và mở rộng Cảng Tiên Sa - Giai đoạn II. Thời hạn thuê đất từ ngày ký quyết định đến năm 2057, hình thức thuê đất là trả tiền thuê hàng năm theo quy định hiện hành.
- Ngày 10/06/2011, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định số 4831/QĐ-UBND về việc cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics tại Xã Bà Nà và Phường Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 200.000 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất 50 năm kể từ năm 2011, với hình thức trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành.

**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2025	01/01/2025
USD	2.693.215,88	23.024,95
JPY	44.000,00	44.000,00

**Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	417.146.199	417.146.199

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	5.919.026.789	10.724.490.407
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	774.628.692.496	694.287.108.870
<b>Cộng</b>	<b>780.547.719.285</b>	<b>705.011.599.277</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>74.159.711.295</b>	<b>71.591.830.978</b>
<i>Chi tiết tại thuyết minh số 31.1</i>	<i>74.159.711.295</i>	<i>71.591.830.978</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	5.646.256.786	10.288.343.488
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	477.239.268.424	459.673.526.586
<b>Cộng</b>	<b>482.885.525.210</b>	<b>469.961.870.074</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.764.009.239	11.921.018.434
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.666.424.000	5.210.924.000
- Lãi thanh lý khoản đầu tư	312.390.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.403.780.183	3.359.956.414
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.274.886.368	3.125.636.651
<b>Cộng</b>	<b>23.421.489.790</b>	<b>23.617.535.499</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
- Chi phí lãi vay	12.164.035.133	7.851.200.900
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	412.851.867	85.215.643
- (Hoàn nhập)/ dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(41.555.500)	(731.400.000)
<b>Cộng</b>	<b>12.535.331.500</b>	<b>7.205.016.543</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>80.576.933.670</b>	<b>62.072.420.663</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	39.936.502.784	34.679.741.832
- Chi phí vật liệu quản lý	627.780.562	661.902.177
- Chi phí (hoàn nhập)/ dự phòng	(8.901.447)	(154.893.396)
- Thuế, phí và lệ phí	92.261.700	313.301.914
- Khấu hao	2.006.975.233	1.953.785.278
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.501.733.310	9.787.041.902
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	18.420.581.528	14.831.540.956
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>5.150.921.231</b>	<b>4.056.170.792</b>
- Chi phí nhân công	71.601.251	114.458.764
- Chi phí khác bằng tiền	5.079.319.980	3.941.712.028



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	216.111.111	-
- Các khoản khác (*)	2.187.246.808	107.425.491
	<b>2.403.357.919</b>	<b>107.425.491</b>

(\*) Trong đó khoản hỗ trợ lãi suất của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng giá trị: 2.000.000.000 VND (theo QĐ số 1631 ngày 27 tháng 05 năm 2025 theo Nghị quyết số 84/2022/NQ-HĐND về việc cấp kinh phí hỗ trợ lãi suất năm 2024 cho Dự án 04 cầu ERTG tại Cảng Tiên Sa).

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	25.679.930.332	12.415.546.674
- Chi phí nhân công	174.166.469.822	146.702.939.275
- Khấu hao tài sản cố định	82.654.995.391	68.586.469.412
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.484.561.313	175.944.090.703
- Chi phí bằng tiền khác	61.981.166.467	122.330.360.521
<b>Cộng</b>	<b>562.967.123.325</b>	<b>525.979.406.585</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>225.223.855.383</b>	<b>185.315.413.351</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>	<b>990.000.000</b>	<b>821.668.844</b>
- Các khoản chi phí không hợp lệ	990.000.000	821.668.844
<b>Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế</b>	<b>(6.149.829.511)</b>	<b>(8.632.812.049)</b>
- Cổ tức được chia	(4.666.424.000)	(5.210.924.000)
- Lãi đánh giá lại chênh lệch ngoại tệ cuối kỳ	(1.483.405.511)	(3.421.888.049)
- Điều chỉnh chi phí kỳ trước	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>220.064.025.872</b>	<b>177.504.270.146</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>44.012.805.174</b>	<b>35.500.854.029</b>
<b>Thuế TNDN bổ sung năm 2024</b>	<b>20.265.202</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>44.033.070.376</b>	<b>35.500.854.029</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	181.190.785.007	149.814.559.322
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	99.000.000	99.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>1.830</b>	<b>1.513</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi sẽ được điều chỉnh khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập, phân phối quỹ.

**30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**31. THÔNG TIN KHÁC**

**31.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên Công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>
1	Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-CTCP	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
4	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ
5	Công ty cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
6	Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	Cùng Công ty mẹ
7	Công ty TNHH MTV Logistics Cảng Quy Nhơn	Cùng Công ty mẹ
8	BQLDA Chuyên ngành hàng hải VIMC- CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam- CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
9	Công ty Cổ phần Vận tải biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
10	Wan Hai Line Ltd	Công ty mẹ của Cổ đông lớn
11	Công ty TNHH Wan Hai Việt Nam	Công ty con của Cổ đông lớn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Số dư của bên liên quan**

	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>13.747.498.112</b>	<b>12.889.341.088</b>
- Wan Hai Lines Ltd	7.912.515.355	7.630.405.739
- Công ty Vận tải biển VIMC	5.766.967.957	5.204.868.918
- Công ty cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam (Chi nhánh Đà Nẵng)	-	54.066.431
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	68.014.800	-
<b>Phải trả là các bên liên quan</b>	<b>14.061.642.028</b>	<b>12.946.832.711</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	4.078.927.135	3.119.967.702
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	9.982.714.893	9.826.865.009
<b>Phải trả cổ tức và lợi nhuận được chia</b>		
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-CTCP	89.100.000.000	-
- Wan Hai Line Ltd	24.108.000.000	-

**Giao dịch với bên liên quan**

	<b>Từ 01/01/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024</b>
	<b>đến 30/06/2025</b>	<b>đến 30/06/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu cung bán hàng và cấp dịch vụ</b>	<b>74.159.711.295</b>	<b>71.591.830.978</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	18.420.088.592	14.696.114.715
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	4.170.419.943	4.333.166.613
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	47.760.000	9.180.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam	758.413.205	6.868.456.911
- Công ty Vận tải biển VIMC	-	8.923.566.914
- Wan Hai Line Ltd	41.074.532.685	36.761.345.825
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	9.687.921.870	-
- Công ty TNHH MTV Logistics Cảng Quy Nhơn	575.000	-
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>74.075.680.381</b>	<b>81.887.721.503</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	33.629.325.541	39.476.304.475
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	40.446.354.840	41.792.350.228
- BQLDA Chuyên ngành hàng hải VIMC- CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam- CTCP	-	619.066.800
<b>Cổ tức và lợi nhuận được chia</b>	<b>4.666.424.000</b>	<b>5.210.924.000</b>
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	2.722.500.000	3.267.000.000
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	1.943.924.000	1.943.924.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Thu nhập của ban quản lý chủ chốt**

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	120.000.000
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên HĐQT	627.482.437	436.016.393
Ông Nguyễn Hoài An	Thành viên HĐQT	-	42.000.000
	<i>Miễn nhiệm ngày 09/04/2024</i>		
Ông Wang Chil Shiang	Thành viên HĐQT	-	42.000.000
	<i>Miễn nhiệm ngày 09/04/2024</i>		
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên HĐQT	120.000.000	84.000.000
Ông Hoàng Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	120.000.000	84.000.000
Ông Chen Chun Kai	Thành viên HĐQT	120.000.000	42.000.000
Ông Lý Quang Thái	Thành viên HĐQT	60.000.000	42.000.000
Bà Đào Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT	60.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.287.482.437</b>	<b>892.016.393</b>

**Thu nhập của ban kiểm soát**

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban kiểm soát	-	42.000.000
	<i>Miễn nhiệm ngày 09/04/2024</i>		
Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban kiểm soát	120.000.000	42.000.000
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên ban kiểm soát	-	36.000.000
	<i>Miễn nhiệm ngày 09/04/2024</i>		
Bà Bùi Thị Ngân Hoa	Thành viên ban kiểm soát	90.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên ban kiểm soát	545.073.082	409.720.517
<b>Tổng cộng</b>		<b>755.073.082</b>	<b>565.720.517</b>

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc	1.010.939.196	890.708.484
	Thành viên Hội đồng quản trị		
Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc	656.429.662	614.056.856
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc	657.132.957	612.476.099
Ông Nguyễn Đăng Song	Phó Tổng Giám đốc	346.354.420	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.670.856.235</b>	<b>2.117.241.439</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

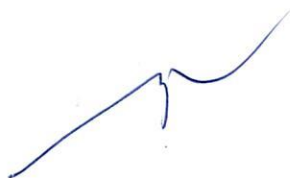
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công cổ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**31.3 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét và số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



**Ngô Quốc Văn**

Trưởng phòng Tài chính  
Kế toán



**Nguyễn Ngọc Tâm**



**Trần Lê Tuấn**